

Đơn vị: Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai  
Chương: 435

Mẫu biểu số 75  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC  
ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính)

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                      | Dự toán năm     | Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                             | 3               | 4                                  | 5                                    | 6,00                                                                 |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                   |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                            | 85.000.000      | 111.800.000                        | 131,53                               | 0,00                                                                 |
| 1     | Lệ phí                                                                                        | 85.000.000      | 111.800.000                        | 131,53                               | 0,00                                                                 |
|       | Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động                                                        | 85.000.000      | 111.800.000                        | 131,53                               |                                                                      |
| 2     | Phí                                                                                           |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                              |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                                         | 85.000.000      | 111.800.000                        | 131,53                               | 0,00                                                                 |
| 1     | Lệ phí                                                                                        | 85.000.000      | 111.800.000                        | 131,53                               |                                                                      |
|       | Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động                                                        | 85.000.000      | 111.800.000                        | 131,53                               |                                                                      |
| 2     | Phí                                                                                           |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                | 220.114.782.637 | 117.912.978.690                    | 53,57                                |                                                                      |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                                                    | 220.114.782.637 | 117.912.978.690                    | 53,57                                |                                                                      |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                        | 96.294.335.937  | 37.771.790.531                     | 39,23                                |                                                                      |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         | 26.156.521.937  | 15.788.921.062                     | 60,36                                |                                                                      |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   | 70.137.814.000  | 21.982.869.469                     | 31,34                                |                                                                      |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                          |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số            |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                                               | 5.945.179.582   | 1.357.938.483                      | 22,84                                |                                                                      |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 5.945.179.582   | 1.357.938.483                      | 22,84                                |                                                                      |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                        |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                                    |                                      |                                                                      |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                                    |                                      |                                                                      |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm            | Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               | <b>116.789.520.118</b> | <b>78.625.550.016</b>              | <b>67,32</b>                         |                                                                      |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 116.789.520.118        | 78.625.550.016                     | 67,32                                |                                                                      |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>635.747.000</b>     | <b>157.699.660</b>                 | <b>24,81</b>                         |                                                                      |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 635.747.000            | 157.699.660                        | 24,81                                |                                                                      |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 7.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 7.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | <b>450.000.000</b>     | <b>0</b>                           |                                      |                                                                      |
| 8.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 8.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 450.000.000            |                                    | 0,00                                 |                                                                      |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 9.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 9.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 10.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| 10.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                        |                                    |                                      |                                                                      |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                        |                                    |                                      |                                                                      |

*Phạm*